

BIỂU 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN NGUYỄN BÌNH - TỈNH CAO BẮNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Nguyên Bình	TT Tĩnh Túc	Xã Ca Thành	Xã Hoa Thám	Xã Hưng Đạo	Xã Mai Long	Xã Minh Tâm	Xã Phan Thanh	Xã Quang Thành	Xã Tam Kim	Xã Thành Công	Xã Thẽ Dục	Xã Thịnh Vượng	Xã Triệu Nguyên	Xã Vũ Minh	Xã Vũ Nông	Xã Yên Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=5+6....+34	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	78262,71	1699,37	1907,10	7248,29	6039,17	4232,18	5186,75	4870,96	7716,64	5413,09	4976,35	7610,90	2530,13	4571,33	3272,31	4981,99	2770,81	3235,34
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3150,48	167,15	101,43	232,66	111,42	142,21	230,94	343,95	257,71	258,00	384,87	286,86	176,79	54,73	41,19	236,24	64,69	59,64
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	65,50						8,05	32,92	19,85			2,11		2,10	0,07	0,05	0,35	
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3084,98	167,15	101,43	232,66	111,42	142,21	222,89	311,03	237,86	258,00	384,87	284,75	176,79	52,63	41,12	236,19	64,34	59,64
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5618,27	178,14	120,48	527,38	231,86	148,17	476,39	334,13	529,23	166,10	271,00	450,90	192,29	63,97	414,06	646,81	664,55	202,83
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	553,04	22,72	24,00	14,53	24,28	26,31	12,19	63,14	53,47	48,14	65,47	53,79	22,76	36,48	6,33	23,76	45,68	9,99
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	35405,03	837,79	70,11	5443,78		1480,41	4465,92	2138,80	4471,53	12,40	2810,49	2060,71	1119,69		2563,35	3166,23	1806,52	2957,29
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	11035,94		1269,79			574,59			1835,05	3129,91	1142,69	3083,91						
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	22451,84	486,48	317,83	1029,20	5671,41	1858,88		1976,46	563,50	1796,25	299,03	1672,18	1016,16	4415,80	247,30	907,28	188,60	5,49
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	17461,07	349,24	194,54	514,60	4606,97	1719,48		1587,50	402,72	1453,54	247,37	1032,65	537,31	3940,68	92,90	714,80	61,28	5,49
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,83	3,91	3,47	0,74	0,21	1,61	1,31	14,48	5,05	2,28	2,80	2,55	2,44	0,35	0,08	1,67	0,78	0,10
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																		
1.11	Đất làm muối	LMU																		
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,29	3,19							1,10									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3018,82	165,91	185,35	185,33	223,31	150,84	206,56	303,61	287,28	279,72	141,78	147,96	152,07	140,56	50,57	204,17	147,47	46,33
	Trong đó:																			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	368,61			26,44	14,35	13,03	30,70	59,71	35,34	19,24	30,18	27,26	19,67	8,99	11,17	36,10	25,83	10,61
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	55,14	36,67	18,47															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,58	1,87	0,15	0,09	0,15	0,16	0,23	0,64	0,33	0,10	0,57	0,25	0,10	0,11	0,53	0,16	0,75	0,42
2.4	Đất quốc phòng	CQP	51,04	9,33						13,18	11,69	15,48						1,36		
2.5	Đất an ninh	CAN	1,35	1,25	0,10															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	55,50	10,16	2,35	2,98	4,54	1,29	2,49	7,32	3,49	1,50	2,75	5,42	1,76	2,10	2,11	2,89	1,69	0,65
	Trong đó:																			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,03	0,08	0,28		0,19	0,06	0,06				0,19	0,05					0,12	
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,01		0,01															
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,39	0,74	0,74	0,10	0,09	0,14	0,05	0,35	0,07	0,03	0,07	0,45	0,17	0,11	0,03	0,13	0,05	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,00	5,57	1,32	2,81	3,00	1,09	2,05	4,79	3,35	1,47	2,46	4,56	1,59	1,99	2,08	1,76	1,52	0,59
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,02	3,15		0,07	1,26		0,33	2,18			0,03					1,00		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,16	0,16																
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,89	0,46							0,07			0,36						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	137,80	13,29	81,72	3,64				1,06	5,77	3,69	1,04	12,34	1,39	0,23		0,04	13,58	
	Trong đó:																			
-	Đất khu công nghiệp	SKK																		
-	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,48	0,67	0,81															
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27,35	7,51	1,44	1,79				0,75	0,18	3,69	0,14	10,81	0,77	0,23		0,04		
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	108,96	5,11	79,47	1,85				0,31	5,59		0,90	1,53	0,62				13,58	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1878,10	67,98	59,50	120,87	145,39	95,97	150,17	182,51	212,64	200,49	50,58	86,88	97,33	104,17	34,58	134,97	102,66	31,41
	Trong đó:																			
-	Đất công trình giao thông	DGT	1710,02	62,04	57,84	117,92	89,99	95,68	148,46	175,57	211,04	197,67	45,27	80,73	93,66	42,65	33,94	127,19	99,97	30,37
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	35,60	1,84	0,40	2,62	0,03	0,08	1,43	4,97	0,60	2,64	2,70	5,50	3,33	0,01	0,45	5,46	2,51	1,02
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,06		0,01			0,05												
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,63				0,21			0,01			1,41							

[illegible]

Biểu 02/CH

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC
HUYỆN NGUYỄN BÌNH - TỈNH CAO BẰNG**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 13/3/2024 (ha)	Kết quả thực hiện 31/12/2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	78.191,86	78.262,71	70,85	100,09
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.145,38	3.150,48	5,10	100,16
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	65,47	65,50	0,03	100,05
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3.070,52	3.084,98	14,46	100,47
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5.597,10	5.618,27	21,17	100,38
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	550,71	553,04	2,33	100,42
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	35.375,64	35.405,03	29,39	100,08
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.034,84	11.035,94	1,10	100,01
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	22.440,10	22.451,84	11,74	100,05
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>17.461,26</i>	<i>17.461,07</i>	<i>-0,19</i>	<i>100,00</i>
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,81	43,83	0,02	100,05
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.11	Đất làm muối	LMU				
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,29	4,29		99,91
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.095,14	3.018,82	-76,32	97,53
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	370,61	368,61	-2,00	99,46
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	56,20	55,14	-1,06	98,12
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,19	6,58	0,38	106,22
2.4	Đất quốc phòng	CQP	53,94	51,04	-2,90	94,62
2.5	Đất an ninh	CAN	2,17	1,35	-0,83	61,98
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	59,80	55,50	-4,30	92,81
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,04	1,03	-1,01	50,49
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,01	0,01		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,71	3,39	-0,32	91,27
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,97	42,00	-2,97	93,40
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,02	8,02		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,16	0,16		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,89	0,89		100,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	143,12	137,80	-5,32	96,28
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất khu công nghiệp	SKK				
-	Đất cụm công nghiệp	SKN				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 13/3/2024 (ha)	Kết quả thực hiện 31/12/2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,49	1,48	-0,01	99,33
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,21	27,35	-2,86	90,54
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	111,42	108,96	-2,46	97,79
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.934,57	1.878,10	-56,47	97,08
	Trong đó:					
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.764,60	1.710,02	-54,58	96,91
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	35,80	35,60	-0,20	99,45
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0,06	0,06	
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,63	1,63		100,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,69	3,11	-1,58	66,31
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	119,03	118,90	-0,13	99,89
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,51	0,51		100,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,78	2,78		100,00
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,53	5,49	-0,04	99,28
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,12	0,12		100,00
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	0,64	0,68	0,04	106,72
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	36,43	36,43		100,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	431,34	427,48	-3,86	99,10
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2508,78	2.514,24	5,46	100,22
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT				
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		971,26	971,26	
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		1.508,03	1.508,03	
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS		34,96	34,96	
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS				

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN NGUYỄN BÌNH - TỈNH CAO BẰNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Nguyên Bình	TT Tĩnh Túc	Xã Ca Thành	Xã Hoa Thám	Xã Hưng Đạo	Xã Mai Long	Xã Minh Tâm	Xã Phan Thanh	Xã Quang Thành	Xã Tam Kim	Xã Thành Công	Xã Thẽ Dục	Xã Thịnh Vượng	Xã Triệu Nguyên	Xã Vũ Minh	Xã Vũ Nông	Xã Yên Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(34)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	78191,98	1698,91	1906,20	7243,19	6037,22	4230,54	5181,97	4853,39	7709,82	5412,56	4974,53	7603,40	2527,73	4570,34	3270,21	4971,70	2770,22	3230,04
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3143,26	166,93	101,18	231,95	111,31	142,09	230,36	340,59	257,40	257,71	384,68	286,76	176,63	54,72	41,09	235,85	64,56	59,45
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	65,50						8,05	32,92	19,85			2,11		2,10	0,07	0,05	0,35	
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3077,76	166,93	101,18	231,95	111,31	142,09	222,31	307,67	237,55	257,71	384,68	284,65	176,63	52,62	41,02	235,80	64,21	59,45
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5597,64	177,96	120,27	526,58	231,32	147,25	474,94	331,86	524,57	165,91	270,38	448,36	191,54	63,96	413,08	643,94	664,13	201,61
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	550,46	22,66	23,75	14,51	24,26	26,24	12,03	62,53	53,39	48,09	65,40	53,48	22,59	36,48	6,33	23,76	45,67	9,29
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	35368,43	837,79	69,92	5440,21		1480,27	4463,33	2128,34	4469,76	12,39	2809,56	2056,19	1118,53		2562,34	3159,20	1806,49	2954,10
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	11035,56		1269,79			574,20			1835,05	3129,91	1142,69	3083,91						
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	22448,63	486,48	317,83	1029,20	5670,12	1858,88		1975,66	563,50	1796,25	299,03	1672,18	1016,00	4414,83	247,30	907,28	188,60	5,49
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	17461,07	349,24	194,54	514,60	4606,97	1719,48		1587,50	402,72	1453,54	247,37	1032,65	537,31	3940,68	92,90	714,80	61,28	5,49
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,73	3,91	3,47	0,74	0,21	1,61	1,31	14,41	5,05	2,28	2,80	2,52	2,44	0,35	0,08	1,67	0,78	0,10
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																		
1.11	Đất làm muối	LMU																		
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,29	3,19							1,10									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3106,29	166,39	186,60	191,28	225,32	152,97	211,63	325,27	298,32	280,45	144,95	158,58	154,55	141,55	52,74	214,75	149,27	51,68
	Trong đó:																			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	370,83			26,62	14,54	13,21	31,05	59,27	35,67	19,44	30,34	27,44	19,86	9,01	11,37	36,26	26,02	10,75
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	56,21	37,21	19,00															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,24	1,81	0,15	0,09	0,15	0,16	0,21	0,64	0,33	0,10	0,57	0,20	0,10	0,11	0,43	0,16	0,64	0,42
2.4	Đất quốc phòng	CQP	54,35	9,33						16,49	11,69	15,48						1,36		
2.5	Đất an ninh	CAN	3,15	1,28	0,10	0,20	0,20	0,10	0,02	0,07	0,14	0,10	0,16	0,06	0,02	0,14	0,10	0,20	0,11	0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	56,82	10,13	2,35	3,24	4,54	1,33	2,49	7,25	3,44	1,75	2,75	6,25	1,74	1,97	2,31	2,93	1,69	0,65
	Trong đó:																			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,43	0,08	0,29		0,19	0,10	0,06			0,25	0,19	0,10		0,01		0,04	0,12	
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,01		0,01															
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,74	0,71	0,74	0,10	0,09	0,14	0,05	0,35	0,07	0,03	0,07	0,85	0,15	0,11	0,03	0,13	0,05	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,63	5,57	1,31	3,07	3,00	1,09	2,05	4,72	3,30	1,47	2,46	5,00	1,59	1,85	2,28	1,76	1,52	0,59
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,02	3,15		0,07	1,26		0,33	2,18			0,03					1,00		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,16	0,16																
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,83	0,46							0,07			0,30						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	144,28	13,29	81,71	3,64				1,06	5,77	3,69	1,04	11,97	1,39	0,23		6,91	13,57	
	Trong đó:																			
-	Đất khu công nghiệp	SKK																		
-	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,48	0,67	0,81															
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,02	7,51	1,44	1,79				0,75	0,18	3,69	0,14	10,81	0,77	0,23		4,71		
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	110,77	5,11	79,46	1,85				0,31	5,59		0,90	1,16	0,62			2,20	13,57	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1950,20	67,98	60,23	126,24	147,00	97,77	154,89	201,66	223,26	200,68	53,43	96,84	99,62	105,13	36,36	138,33	104,28	36,47
	Trong đó:																			
-	Đất công trình giao thông	DGT	1776,93	62,04	58,57	122,54	91,55	97,48	152,13	193,88	221,64	197,79	48,11	89,63	95,95	43,60	35,19	129,71	101,71	35,39
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	35,33	1,84	0,39	2,62	0,03	0,08	1,43	4,65	0,60	2,70	2,70	5,50	3,33	0,01	0,45	5,55	2,39	1,04
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4,09		0,01	0,79		0,05	1,05			0,01		1,00		0,01	0,50	0,67		
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,24							1,16								0,08		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,63				0,21			0,01			1,41							
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,11	2,59	0,52															
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	119,13	0,02	0,16		54,68	0,01	0,01	0,06	0,85		0,09	0,06	0,03	61,38	0,03	1,62	0,12	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Nguyên Bình	TT Tĩnh Túc	Xã Ca Thành	Xã Hoa Thám	Xã Hưng Đạo	Xã Mai Long	Xã Minh Tâm	Xã Phan Thanh	Xã Quang Thành	Xã Tam Kim	Xã Thành Công	Xã Thử Dục	Xã Thịnh Vượng	Xã Triệu Nguyên	Xã Vũ Minh	Xã Vũ Nông	Xã Yên Lạc
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,51	0,10	0,03	0,01	0,03			0,18	0,03	0,02	0,01	0,03	0,01	0,05		0,01		
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,78	0,87	0,40					0,49			0,66	0,36						
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,45	0,52	0,15	0,29	0,51	0,15	0,28	1,23	0,14	0,16	0,45	0,26	0,30	0,07	0,19	0,68	0,06	0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,12	0,07		0,05														
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,68	0,03	0,07	0,02					0,07	0,07	0,01		0,03			0,28	0,10	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	36,31	7,98	3,08	0,02	0,01	0,08	0,76	17,12	0,40	0,35	3,38	0,06	0,32	0,58	0,14	1,47	0,57	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	427,12	17,27	19,91	31,16	58,88	40,32	22,22	21,73	17,55	38,79	53,27	15,75	31,47	24,39	2,04	26,84	2,30	3,25
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2497,50	44,41	152,89	195,66	50,05	94,91	50,34	187,67	356,67	212,63	270,62	395,37	95,52	27,47	62,82	98,76	128,16	73,56
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																		
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	966,15	14,98	23,04	52,56	43,86	64,25	12,21	71,61	17,56	64,82	200,59	132,64	22,81	22,60	34,81	76,85	97,15	13,82
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1496,39	29,43	125,81	143,10	6,18	30,67	38,13	114,08	318,32	147,81	70,03	259,43	72,72	4,87	28,01	21,91	26,16	59,74
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	34,96		4,03					1,98	20,80			3,30					4,85	
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																		
II	KHU CHỨC NĂNG																			
1	Khu kinh tế	KKT																		
2	Đất đô thị	KDT	3958,10	1865,30	2092,80															
3	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	615,96	22,66	23,75	14,51	24,26	26,24	20,08	95,45	73,24	48,09	65,40	55,59	22,59	38,58	6,40	23,81	46,02	9,29
4	Khu lâm nghiệp	KLN	68852,62	1324,27	1657,54	6469,41	5670,12	3913,35	4463,33	4104,00	6868,31	4938,56	4251,28	6812,28	2134,53	4414,83	2809,64	4066,48	1995,08	2959,60
5	Khu du lịch	KDL	1,63				0,21			0,01			1,41							
6	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	11035,56		1269,79			574,20			1835,05	3129,91	1142,69	3083,91						
7	Khu phát triển công nghiệp	KPC																		
8	Khu đô thị	DTC	56,21	37,21	19,00															
9	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	1,48	0,67	0,81															
10	Khu dân cư nông thôn	DNT	1046,79			47,21	49,96	42,48	47,57	149,74	118,47	93,14	95,68	109,19	47,89	48,44	20,30	79,64	75,10	21,98

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN NGUYỄN BÌNH - TỈNH CAO BẰNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Nguyên Bình	TT Tĩnh Túc	Xã Ca Thành	Xã Hoa Thám	Xã Hưng Đạo	Xã Mai Long	Xã Minh Tâm	Xã Phan Thanh	Xã Quang Thành	Xã Tam Kim	Xã Thành Công	Xã Thề Dục	Xã Thịnh Vượng	Xã Triệu Nguyên	Xã Vũ Minh	Xã Vũ Nông	Xã Yên Lạc
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+ (6)+...(34)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	49,99	0,28	0,69	4,30	1,41	0,72	3,33	15,22	2,16	0,35	1,19	4,93	1,65	0,98	1,12	7,42	0,17	4,08
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,22	0,22	0,25	0,71	0,11	0,12	0,58	3,36	0,31	0,29	0,19	0,10	0,16	0,01	0,10	0,39	0,13	0,19
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,58	0,06	0,25	0,02	0,02	0,07	0,16	0,61	0,08	0,05	0,07	0,31	0,17				0,01	0,70
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	36,60		0,19	3,57		0,14	2,59	10,46	1,77	0,01	0,93	4,52	1,16		1,01	7,03	0,03	3,19
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,38					0,38												
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,21				1,29			0,79					0,16	0,97				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																			
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																		
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																		
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)																		
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn																			
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,25	0,12		0,08				0,00								0,05		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này		0,19	0,06		0,08				0,00								0,05		
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,06	0,06																
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp																			
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ																			

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất chăn nuôi tập trung, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 07/CH

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN NGUYỄN BÌNH - TỈNH CAO BẰNG

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Năm chuyển tiếp	Căn cứ pháp lý (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,...)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất (ha)										
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Các loại đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ				
(1)	(2)	(3)=4+5	(4)	(5)=6+7+8+9+10	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(14)	(15)	(16)	(17)
A	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							-	-						
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							-	-						
I.1	Đất quốc phòng							-	-						
	Công trình chuyển tiếp có điều chỉnh (01 công trình, dự án)							-	-						
1	Xây dựng các công trình phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Cao Bằng năm 2026	3,31		3,31	0,16	2,72	-	-	0,43	Minh Tâm	BĐLN-01; 42; 53		2024	Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về Chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng các công trình phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Cao Bằng năm 2026	Chuyển tiếp có điều chỉnh diện tích
I.2	Đất an ninh							-	-						
2	Trụ sở làm việc Công an xã Thịnh Vượng thuộc Công an huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	0,14		0,14	-	-	-	-	0,14	Thịnh Vượng	40		2024	Quyết định số 2478/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/10/2023 của Công an tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Trụ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	
3	Trụ sở làm việc Công an xã Tam Kim thuộc Công an huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	0,16		0,16	-	0,16	-	-	-	Tam Kim	1		2024	Quyết định số 2478/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/10/2023 của Công an tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Trụ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	
4	Trụ sở làm việc Công an xã Vũ Nông thuộc Công an huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	0,11		0,11	-	-	-	-	0,11	Vũ Nông	63		2024	Quyết định số 2219/QĐ-CAT-PH10 ngày 05/9/2024 của Công an tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Trụ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Bảo Lạc, Bảo Lâm, Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	
5	Trụ sở làm việc Công an xã Phan Thanh thuộc Công an huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	0,14		0,14	-	-	-	-	0,14	Phan Thanh	53		2024	Quyết định số 2478/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/10/2023 của Công an tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Trụ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	
6	Trụ sở làm việc Công an xã Hưng Đạo thuộc Công an huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	0,10		0,10	-	-	-	-	0,10	Hưng Đạo	2		2024	Quyết định số 2478/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/10/2023 của Công an tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Trụ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Năm chuyển tiếp	Căn cứ pháp lý (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,...)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất (ha)										
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Các loại đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ				
7	Trụ sở làm việc Công an xã Yên Lạc thuộc Công an huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	0,15		0,15	-	-	-	-	0,15	Yên Lạc	78		2024	Quyết định số 2478/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/10/2023 của Công an tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Trụ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	
8	Trụ sở làm việc Công an xã Mai Long thuộc Công an huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	0,02		0,02	-	-	-	-	0,02	Mai Long	86		2024	Quyết định số 2219/QĐ-CAT-PH10 ngày 05/9/2024 của Công an tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Trụ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Bảo Lạc, Bảo Lâm, Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	
9	Xây dựng trụ sở làm việc Công an thị trấn Nguyên Bình, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	0,03		0,03	-	-	-	-	0,03	TT Nguyên Bình	31		2025	Căn cứ Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về ban hành Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho Công an xã chính quy trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (giai đoạn 2023-2025, tầm nhìn đến năm 2030)	
10	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Quang Thành, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	0,10		0,10	-	-	-	-	0,10	Quang Thành	99		2025	Quyết định số 21/QĐ-SXD.m ngày 13/8/2024 của Công an tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt dự án: Xây dựng 04 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	
11	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Thành Công, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	0,06		0,06	-	-	-	-	0,06	Thành Công	20		2025	Quyết định số 24/QĐ-SXD.m ngày 16/8/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt dự án: Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc Công an xã thuộc các huyện Hòa An và Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	
12	Công an xã Ca Thành huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	0,20		0,20	-	0,20	-	-	-	Ca Thành	LN 03		2025	Quyết định số 21/QĐ-SXD.m ngày 13/8/2024 của Công an tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt dự án: Xây dựng 04 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	
13	Công an xã Hoa Thám huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	0,20		0,20	-	-	-	0,200	-	Hoa Thám	LN 01		2025	Quyết định số 21/QĐ-SXD.m ngày 13/8/2024 của Công an tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt dự án: Xây dựng 04 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	
14	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Triệu Nguyên, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	0,10		0,10	-	-	-	-	0,10	Triệu Nguyên	78		2025	Quyết định số 2489/QĐ-CAT-PH10 ngày 03/10/2024 của Công an tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Công an xã thuộc Công an các huyện Nguyên Bình, Hòa An, tỉnh Cao Bằng	
15	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Vũ Minh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	0,20		0,20	-	-	-	-	0,20	Vũ Minh	16,27		2025	Quyết định số 21/QĐ-SXD.m ngày 13/8/2024 của Công an tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt dự án: Xây dựng 04 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Năm chuyển tiếp	Căn cứ pháp lý (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,..)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất (ha)				Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất						
16	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Thẻ Dục, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	0,02		0,02	-	-	-	-	0,02	Thẻ Dục	43	2025	Quyết định số 2489/QĐ-CAT-PH10 ngày 03/10/2024 của Công an tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Công an xã thuộc Công an các huyện Nguyên Bình, Hòa An, tỉnh Cao Bằng	
17	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	0,07		0,07	-	-	-	-	0,07	Minh Tâm	29	2025	Quyết định số 109/QĐ-UBND.m ngày 09/11/2023 của Công an tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt dự án: Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở làm việc Công an xã Minh Tâm thuộc Công an huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	
II	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng							-	-					
1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất							-	-					
								-	-					
2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất							-	-					
18	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc tỉnh Cao Bằng. Hạng mục: Cấp nước sinh hoạt vùng cao huyện Nguyên Bình	1,05		1,05	0,05	0,51	-	-	0,49	Mai Long	tờ số: 01 (tỷ lệ 1/10.000); 48,61 (tỷ lệ 1/1000)	BS 2023	Quyết định số 716/QĐ-TTg ngày 13/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư dự án: "Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc" sử dụng vốn vay Nhật Bản	
		1,00		1,00	-	-	-	-	1,00	Thành Công	tờ số: 01 (tỷ lệ 1/10.000); 12,14 (tỷ lệ 1/1000)	BS 2023		
		0,67		0,67	-	0,01	-	-	0,66	Vũ Minh	tờ số: 87 (tỷ lệ 1/10.000); 131,132 (tỷ lệ 1/1000)	BS 2023		
		0,50		0,50	-	-	-	-	0,50	Triệu Nguyên	tờ số: 24,25 (tỷ lệ 1/1000)	BS 2023		
		0,79		0,79	0,49	0,22	-	-	0,08	Ca Thành	tờ số: 04 (tỷ lệ 1/10.000); 211 (tỷ lệ 1/1000)	BS 2023		
B	Các dự án còn lại							-	-					
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							-	-					
I.1	Các công trình chuyển tiếp không điều chỉnh (53 dự án)							-	-					
19	Mương thủy lợi Pàn Gà, xóm Hồng Quang, xã Quang Thành, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,02		0,02	0,02	-	-	-	-	Quang Thành	104	2022	Kế hoạch số: 161/KH-UBND ngày 30/7/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 huyện Nguyên Bình	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Năm chuyển tiếp	Căn cứ pháp lý (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư...)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất (ha)										
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Các loại đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ				
20	Nhà văn hóa xóm Nà Lặng, xã Hưng Đạo, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,02		0,02	-	-	-	-	0,02	Hưng Đạo	56		2022	Kế hoạch số: 161/KH-UBND ngày 30/7/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 huyện Nguyên Bình; Quyết định số 68a/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2023 của UBND xã Hưng Đạo về việc phê duyệt hồ sơ xây dựng Công trình: Nhà văn hóa Đồng Tâm, Nà Lặng, Khuổi Lin, Nà Roóng, xã Hưng Đạo, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	
21	Nhà văn hóa xóm Khuổi Lin, xã Hưng Đạo, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,02		0,02	-	-	-	-	0,02	Hưng Đạo	46		2022	Kế hoạch số: 161/KH-UBND ngày 30/7/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 huyện Nguyên Bình; Quyết định số 68a/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2023 của UBND xã Hưng Đạo về việc phê duyệt hồ sơ xây dựng Công trình: Nhà văn hóa Đồng Tâm, Nà Lặng, Khuổi Lin, Nà Roóng, xã Hưng Đạo, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng,	
22	Cấp điện sinh hoạt xóm Đoàn Kết, xã Thành Công, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,05		0,05	-	0,02	-	-	0,03	Thành Công	Bản đồ lâm nghiệp số 3 (RSX-0,03)		2022	Kế hoạch số: 161/KH-UBND ngày 30/7/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 huyện Nguyên Bình; Quyết định số 4982/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư nguồn Ngân sách Trung ương năm 2024 Giao vốn chuẩn bị đầu tư các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia;	
23	Đường Khuổi Pát - Khuổi Địa - Khuổi Deng, xã Thịnh Vượng, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,05		0,05	-	-	-	0,050	-	Thịnh Vượng	Bản đồ lâm nghiệp số 2		2022	Kế hoạch số: 161/KH-UBND ngày 30/7/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 huyện Nguyên Bình; Quyết định số 4982/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư nguồn Ngân sách Trung ương năm 2024 Giao vốn chuẩn bị đầu tư các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia;Quyết định số 4982/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư nguồn Ngân sách Trung ương năm 2024 Giao vốn chuẩn bị đầu tư các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia;	
24	Mương thủy lợi Cốc Bó, Nà Cháo, xóm Quang Thượng, xã Quang Thành, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,02		0,02	0,01	-	-	-	0,01	Quang Thành	33,34		2023	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/10/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Kế hoạch đầu tư phát triển các chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Nguyên Bình	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Năm chuyển tiếp	Căn cứ pháp lý (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,...)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất (ha)										
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Các loại đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ				
25	Cầu Nà Bioóc, xóm Nặm Bioóc, xã Thề Dục, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,02		0,02	-	-	-	-	0,02	Thề Dục	49		2023	Kế hoạch số: 161/KH-UBND ngày 30/7/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 huyện Nguyên Bình	
26	Mở mới đường giao thông liên xã Nặm Răng, xã Triệu Nguyên sang xã Yên Lạc, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	5,02		5,02	0,07	3,19	-	-	1,76	Yên Lạc	Tờ số: 18,23,24,29, 32, 33,34,35,40 (tỷ lệ 1/1000); 01,02 (tỷ lệ 1/10.000)		BS2023	Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng điều chỉnh bổ sung Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc phân bổ nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (lần 2); Thông báo số 181/TĐ-KT&HT ngày 29/5/2023 của phòng Kinh tế và hạ tầng về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Mở mới đường giao thông liên xã Nặm Răng, xã Triệu Nguyên sang xã Yên Lạc, huyện Nguyên Bình.	
27	Đường giao thông xã Vũ Nông, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng (Đoạn từ QL 34 - Nhà văn hóa xóm Lũng Nội).	1,30	0,22	1,08	0,03	0,03	-	-	1,02	Vũ Nông	Tờ số: 61,76,77,92 (tỷ lệ 1/1000); 01 (tỷ lệ 1/10.000)		BS2023	Quyết định số 5338/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về việc giao kế hoạch vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương năm 2023 chuẩn bị đầu tư các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên bình về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình Đường giao thông xã Vũ Nông, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng (Đoạn từ QL 34 - Nhà văn hóa xóm Lũng Nội)	
28	Đường bờ sông Thảm Già - Nà Đầy, xóm Vũ Ngược, xã Vũ Minh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,39		0,39	0,14	0,04	-	-	0,21	Vũ Minh	Tờ số: 23,24 (tỷ lệ 1/1000); 01 (tỷ lệ 1/10.000)		BS2023	Quyết định số 5338/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về việc giao vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Trung ương năm 2023 chuẩn bị đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 1383/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Đường bờ sông Thảm Già - Nà Đầy, xóm Vũ Ngược, xã Vũ Minh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Năm chuyển tiếp	Căn cứ pháp lý (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,..)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất (ha)										
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Các loại đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ				
29	Đường BTXM xuống phân trường trường tiểu học xóm Nậm Kim, xã Ca Thành, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,56	0,03	0,53	0,12	0,28	-	-	0,13	Ca Thành	Tờ số: 109,132,133 (tỷ lệ 1/1000); 01 (tỷ lệ 1/10.000)		BS2023	Quyết định số 5338/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về việc giao vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Trung ương năm 2023 chuẩn bị đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Đường BTXM xuống phân trường trường tiểu học xóm Nậm Kim, xã Ca Thành, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	
30	Bê tông xi măng đường Nà Lễ, xóm Lũng Nọi, xã Thề Dục, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	0,84		0,84	0,04	0,71	-	-	0,09	Thề Dục	Tờ số: 01 (tỷ lệ 1/10.000); 28,36,37 (tỷ lệ 1/1000)		BS2023	1- Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày04/5/2023 của UBND huyện Nguyên Bình về việc giao vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Trung ương năm 2023 chuẩn bị đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia; 2- Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND xã Thề Dục về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: BTXM đường Nà Lễ, xóm Lũng Nọi, xã Thề Dục, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	
31	Đường giao thông liên xã Pác Cai - Nậm Toòng - Khuổi Ló, xã Phan Thanh sang xã Bành Trạch, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn (Đoạn 1 - từ xóm Pác Cai đến xóm Bàn Chiếu), huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	3,58		3,58	0,08	0,08	-	-	3,42	Phan Thanh	2-BĐLN		2023	Quyết định số 3337/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Đường giao thông liên xã Pác Cai - Nậm Toòng - Khuổi Ló, xã Phan Thanh sang xã Bành Trạch, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn (Đoạn 1 - từ xóm Pác Cai đến xóm Bàn Chiếu), huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng. Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước. Lý trình: Km0+00-Km4+031,55m	
32	Trạm Y tế xã Thành Công, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,40		0,40	-	0,40	-	-	-	Thành Công	4		2023	Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 07/07/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024; Quyết định số 4428/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về việc Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Trạm Y tế xã Thành Công, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Năm chuyển tiếp	Căn cứ pháp lý (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,...)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất (ha)										
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Các loại đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ				
33	Đường liên kết vùng từ xóm Lũng Luông xã Vũ Nông kết nối với ngã ba đi xã Ca Thành, Yên Lạc, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	0,79	0,13	0,66	-	-	-	-	0,66	Vũ Nông	Tờ số: 01(tỷ lệ 1/10.000); 33(tỷ lệ 1/1.000);		BS 2023	1- Quyết định số 5326/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023; 2- Quyết định số 3374/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình Đường liên kết vùng từ xóm Lũng Luông xã Vũ Nông kết nối với ngã ba đi xã Ca Thành, Yên Lạc, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	
34	Đường GTNT Khuổi Hẩu - Lũng Mú - Cốc Môn, xã Mai Long (giai đoạn 2)	1,46		1,46	-	1,11	-	-	0,35	Mai Long	1; 7		2021	Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Nguyên Bình về Kế hoạch đầu tư công năm 2021 huyện Nguyên Bình	
35	Đường GTNT Khuổi Lếch - Khuổi Ngà xã Vũ Minh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	2,12		2,12	-	0,16	-	-	1,96	Vũ Minh	BĐLN-01; 52; 63		BS2023	Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về việc giao vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Trung ương năm 2023 chuẩn bị đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 31/5/2023 của Ủy ban nhân dân xã Vũ Minh về việc phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình: Đường GTNT Khuổi Lếch - Khuổi Ngà xã Vũ Minh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	
36	Đường GTNT Pù Hùi - Rằng Ca, xã Hưng Đạo, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,76		0,76	0,01	0,14	-	-	0,61	Hưng Đạo	tờ số 102,111,1128 (1/1000); 01 (1/10.000)		2023 (Đo đạc chi tiết)	Quyết định số 1493/UBND ngày 20/4/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Đường GTNT Pù Hùi - Rằng Ca, xã Hưng Đạo, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng. Hạng mục: Nền, mặt đường, công trình thoát nước Lý trình: Km0+00 - Km 1+422,42	
37	Kè bờ sông xóm Tà Sa, xã Vũ Minh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,08		0,08	0,03	-	-	-	0,05	Vũ Minh	45; 46		2024	Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 07/07/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024	
38	Nhà Văn hóa xóm Lũng Rào, xã Vũ Minh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,04		0,04	-	-	-	-	0,04	Vũ Minh	34		2024	Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư nguồn Ngân sách Trung ương năm 2023 chuẩn bị đầu tư các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	
39	Đường GTNT liên xã Lũng Lý, xã Ca Thành - xóm Bình An, xã Triệu	1,60		1,60	-	1,25	-	-	0,35	Ca Thành	BĐLN-03		2024	Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 07/07/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Dự	
		1,25		1,25	-	1,00	-	-	0,25	Triệu Nguyên	BĐLN-01; 43, 44		2024		
40	Cấp điện sinh hoạt xóm Đồng Tâm, xã Hưng Đạo, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,01		0,01	-	-	-	-	0,01	Hưng Đạo	51		2024	Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 07/07/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Năm chuyển tiếp	Căn cứ pháp lý (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,...)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất (ha)										
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Các loại đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ				
41	Đường GTNT điểm nhánh QL34 xóm Lang Môn, xã Minh Tâm - Xóm Bó Mỹ, xã Bình Dương - Hòa An.	0,07		0,07	-	-	-	0,070	-	Minh Tâm	BĐLN-01; 47, 48, 61, 62		2024	Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 07/07/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024	
42	Đường Nà Kéo, Khuổi On xóm Lang Môn xã Minh Tâm - xóm Bó Mỹ xã Bình Dương huyện Hòa An.	0,60		0,60	-	0,10	-	-	0,50	Minh Tâm	BĐLN-01; 47, 60, 61, 70		2024	Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 07/07/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024	
43	Mương thoát lũ kết nối với đường nội đồng xóm Giang Sơn, xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,60		0,60	0,40	-	-	-	0,20	Minh Tâm	13; 14; 21; 22; 30		2024	Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 07/07/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024; Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 của UBND huyện Nguyên Bình về việc giao kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn Ngân sách Trung ương năm 2023 chuẩn bị đầu tư các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	
44	Đường Nà Nọi - Hợp nhất, xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng. Nhánh 1: Nà Nọi 2 (cũ) - Nà Nọi 1 (cũ); Nhánh 2: Nà Nọi - Hợp Nhất.	0,65		0,65	-	-	-	0,650	-	Minh Tâm	01-Lang Môn cũ; 51; 65; 71; 72		2024	Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 07/07/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024	
45	Bê tông xi măng đường Nhà bia - Khuổi Sao, xóm Tổng Ngà, xã Thẽ Dục, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,51		0,51	-	0,12	-	-	0,39	Thẽ Dục	BĐLN số 02 1/10.000		2024	Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về việc giao vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Trung ương năm 2023 chuẩn bị đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia	
46	Bê tông xi măng đường Bó Pu, xóm Nặm Bióc xã Thẽ Dục, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,71		0,71	0,02	0,20	-	0,100	0,39	Thẽ Dục	BĐLN-02; 24, 30, 31		2024	Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về việc giao vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Trung ương năm 2023 chuẩn bị đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia	
47	Nước sinh hoạt tập trung Sẻ Pán, xã Thịnh Vượng, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	0,01		0,01	-	-	-	0,010	-	Thịnh Vượng	1		2024	Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 07/07/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024 - Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 27/6/2023 của huyện Nguyên Bình Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2023 huyện Nguyên Bình	
48	Cổng chào Thị trấn Tình Túc, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,01		0,01	-	-	-	-	0,01	TT Tình Túc	BĐLN 1/10.000		2024	Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 07/07/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024	
49	Điện sinh hoạt xóm Thôm Phiêng, thị trấn Tình Túc, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,01		0,01	-	-	-	-	0,01	TT Tình Túc	28		2024	QĐ số 1659/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 của UBND huyện Nguyên Bình Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách Trung ương năm 2023 chuẩn bị đầu tư các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia (lần 2)	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Năm chuyển tiếp	Căn cứ pháp lý (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,...)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất (ha)										
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Các loại đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ				
50	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng vào vùng nguyên liệu, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng gồm các dự án:							-	-	Thành Công			2024	Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 07/07/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024	
50.1	Công trình: Đường GT Nà Póp - Phía Đén đến Pù Vải, xã Thành Công huyện Nguyên Bình, Cao Bằng	0,05		0,05	-	-	-	-	0,05	Thành Công	28; 39		2024	Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 07/07/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024	
50.2	Công trình: Đường GTNT TL 212 -Nà Mu xóm Nà Bàn, xã Thành Công, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,75		0,75	-	0,20	-	-	0,55	Thành Công	BĐLN-03; 103; 108; 105		2024	Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 07/07/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024	
50.3	Công trình: Đường GT Nhà Máng - Phía Xum, xóm Đoàn Kết, xã Thành Công, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	1,20		1,20	-	0,40	-	-	0,80	Thành Công	BĐLN-03; 54		2024	Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 07/07/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024	
51	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã cũ, dãy lớp học thành nhà văn hoá xóm Bàn Phướng, Tam Hợp, xã Thành Công, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,05		0,05	-	-	-	-	0,05	Thành Công	142		2024	Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 07/07/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024	
52	Đường Khuổi Địa, xã Mai Long kết nối đường An Thắng xã Bằng Thành, huyện Pắc Nặm, tỉnh Bắc Kạn.	0,49		0,49	-	0,49	-	-	-	Mai Long	BĐLN-02		2024	Quyết định số 3332/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về việc giao kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Trung ương năm 2023 chuẩn bị đầu tư các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia (lần 3)	
53	Điện sinh hoạt Lũng Lếch; Chi Đồi, xã Yên Lạc, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,02		0,02	-	-	-	-	0,02	Yên Lạc	BĐLN-02		2024	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/10/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Nguyên Bình Kế hoạch đầu tư phát triển các chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Nguyên Bình	
54	Đường giao thông liên xã Nặm Kim, xã Ca Thành sang Nà Cà, xã Bằng Thành, huyện Pắc Nặm, tỉnh Bắc Kạn.	2,25	0,05	2,20	-	1,24	-	-	0,96	Ca Thành	tờ số: 109,133,153,169,170 (tỷ lệ 1/1000); 01 (tỷ lệ 1/10.000)		2024	Quyết định số 3292/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình vv giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Đường giao thông liên xã Nặm Kim, xã Ca Thành sang Nà Cà, xã Bằng Thành, huyện Pắc Nặm, tỉnh Bắc Kạn	
55	Trường Mầm non xã Triệu Nguyên, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,20		0,20	-	-	-	-	0,20	Triệu Nguyên	77		2024	Kế hoạch số 64 /KH-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân xã Triệu Nguyên phê duyệt Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 xã Triệu Nguyên	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Năm chuyển tiếp	Căn cứ pháp lý (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,..)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất (ha)										
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Các loại đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ				
56	Đường mở mới xóm Bình Đường – Tổng Sơ Xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	1,00		1,00	-		-	-	1,00	Phan Thanh	1; 51; 62		2024	Công văn số: 1132/UBND-KT&HT Về việc lựa chọn công trình hạ tầng nông thôn đề xuất Dự án KOICA tỉnh Cao Bằng thực hiện	
57	Đường mở mới Bàn Chiếu – Lũng Chu xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,40		0,40	-	0,40	-	-	-	Phan Thanh	4		2024	Công văn số: 1132/UBND-KT&HT Về việc lựa chọn công trình hạ tầng nông thôn đề xuất Dự án KOICA tỉnh Cao Bằng thực hiện	
58	Trường tiểu học xã Thành Công, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,4400		0,4400		0,1320		-	0,3080	Thành Công	LN 01 (1/10.000)		ĐC KH 2024	Quyết định số 1864/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc điều chỉnh cục bộ đồ án Quy hoạch xây dựng Phia Oắc - Phia Đén huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/2.000; Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 07/07/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024 và Quyết định số 3378a/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Trường tiểu học Thánh Công, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	
59	Nhà văn hóa xóm Quang Thượng xã Quang Thành, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,0789		0,0789	0,0069			-	0,0720	Quang Thành	70		ĐC KH 2024	1. Quyết định số 3331/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 của Ủy ban nhân dân huyện về việc điều chỉnh, bổ sung các nội dung và chi tiết kế hoạch vốn đầu tư năm 2023, nguồn ngân sách Trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (lần 5); 2. Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân xã Quang Thành về việc phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình: Nhà văn hóa xóm Quang Bình; Quang Trung; Quang Thượng; Nà Lèng, xã Quang Thành, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng; 3. Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 và Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Năm chuyển tiếp	Căn cứ pháp lý (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,...)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất (ha)										
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Các loại đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ				
60	Nhà văn hóa xóm Quang Trung, xã Quang Thành, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,0403		0,0403	0,0361			-	0,0042	Quang Thành	78		BS KH 2024 đợt 2	Quyết định số 3331/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 của Ủy ban nhân dân huyện về việc điều chỉnh, bổ sung các nội dung và chi tiết kế hoạch vốn đầu tư năm 2023, nguồn ngân sách Trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (lần 5); Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân xã Quang Thành về việc phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình: Nhà văn hóa xóm Quang Bình; Quang Trung; Quang Thượng; Nà Lèng, xã Quang Thành, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng;	
61	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia năm 2024 các xã thuộc huyện Nguyên Bình (Thuộc dự án cấp điện cho các xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.	0,0244		0,0244	0,0079	0,0064		-	0,0101	Phan Thanh	tờ số 03,04 (tỷ lệ 10.000) tờ số 155,160,164,169,170, 17 1 (tỷ lệ 1/1000),		BS KH 2024 đợt 2	Quyết định số 1768/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc giao chi tiết Kế hoạch đầu tư công năm 2024; Quyết định số 944/QĐ-BQLDA ngày 30/12/2021 của Ban quản lý dự án tỉnh Cao Bằng Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng dự án: Cấp điện cho các xóm chưa có điện; Công văn số 386/BQLDA ngày 21/5/2024 của Ban quản lý đầu tư và xây dựng tỉnh Cao Bằng về việc Đăng ký bổ sung kế hoạch sử dụng đất công trình Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia xã Phan Thanh, xã Hoa Thám, xã Triệu Nguyên, huyện Nguyên Bình; xã Lý Bôn, xã Nam Quang, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng. Công văn số 439/BQLDA ngày 07/6/2024 của Ban quản lý đầu tư và xây dựng tỉnh Cao Bằng về việc Đăng ký diện tích tại xã Thành Công, xã Yên Lạc thuộc Dự án cấp điện cho các xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng vào nội dung đăng ký bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024;	
		0,0636		0,0636	0,0024			0,058	0,0032	Hoa Thám	Tờ số 01, 02, 03 (tỷ lệ 10.000) xã Hoa Thám Tờ số 22; 132 (tỷ lệ 1.000) xã Hoa Thám		BS KH 2024 đợt 2		
		0,0276		0,0276	0,0008	0,0144		-	0,0124	Triệu Nguyên	tờ số 06; 07, 24; 26; 34 (tỷ lệ 1/1000) tờ số 01 (tỷ lệ 1/10.000)		BS KH 2024 đợt 2		
		0,0124		0,0124	0,0008			-	0,0116	Thành Công	tờ số 03 (tỷ lệ 10.000) tờ số 34 (tỷ lệ 1/1000)		BS KH 2024 đợt 2		
		0,0012		0,0012				-	0,0012	Yên Lạc	57		BS KH 2024 đợt 2		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Năm chuyển tiếp	Căn cứ pháp lý (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,...)	Ghi chú	
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất (ha)											
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Các loại đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ					
62	Đường nội đồng đầu cầu Lũng Mươi - Bó Ngà xã Quang Thành, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,1385	0,0200	0,1185	0,0863				-	0,0322	Quang Thành	70,71,90		ĐC KH 2024	Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND xã Quang Thành về việc phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình: Đường nội đồng cầu Lũng Mươi – Bó Ngà, xã Quang Thành, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng. Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 5/05/2024 của UBND xã Quang Thành về việc Đăng ký bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (đợt 2). Báo cáo số 63/BC-UBND ngày 15/5/2024 của UBND xã Quang Thành về việc đăng ký danh mục các công trình, dự án có nhu cầu thu hồi đất, chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2024 (điều chỉnh). Báo cáo số 82/BC-UBND ngày 03/6/2024 của UBND xã Quang Thành về việc giải trình diện tích công trình đường nội đồng đầu cầu Lũng Mươi – Bó Ngà.	
63	Trường Tiểu học Ca Thành, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,4120	0,1200	0,2920	0,0010	0,0070			-	0,2840	Ca Thành	LN 04 (tỷ lệ: 1/10.000); 209 (tỷ lệ: 1/1.000)		ĐC KH 2024	Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng điều chỉnh bổ sung Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc phân bổ nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (lần 2); Quyết định số 3481/QĐ-UBND ngày 07/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về việc phê duyệt báo cáo thiết kế bản vẽ thi công - dự toán xây dựng công trình: Trường Tiểu học Ca Thành huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng; (2) Tờ trình số 286/TTr-BQL ngày 09/5/2024 của Ban quản lý đầu tư và xây dựng huyện Nguyên Bình về việc đăng ký bổ sung vị trí, ranh giới kế hoạch sử dụng đất công trình thực hiện năm 2024. (3) Công văn số 110/CV-BQL ngày 09/5/2024 của Ban quản lý đầu tư và xây dựng huyện Nguyên Bình về việc giải trình đăng ký bổ sung ranh giới dự án Trường Tiểu học Ca Thành, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng. (4) Báo cáo số 68/BC-QBL ngày 31/5/2024 của Ban quản lý đầu tư và xây dựng huyện Nguyên Bình về việc giải trình điều chỉnh bổ sung ranh giới đăng ký Kế hoạch sử dụng đất công trình:	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Năm chuyển tiếp	Căn cứ pháp lý (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,...)	Ghi chú		
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất (ha)												
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Các loại đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ						
64	Đường Công Trùng - Nà Ngủ xã Mai Long, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng (giai đoạn 2).	1,4000		1,4000	0,1100	0,2800			-	1,0100		tờ số: 01,02 (tỷ lệ 1/10.000); 36,47,59,71 (tỷ lệ 1/1.000)		BS KH 2024	Quyết định số 2383/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - Kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Đường Công Trùng – Nà Ngủ, xã Mai Long, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng (giai đoạn 2).		
											Mai Long						
65	Đường GTNT xóm Tân Tiến, xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng. (Nhánh 1: Cốc Cỏ - Nà Sen; Nhánh 2: Thang Đồng - Nà Gòn)	0,4750	0,0130	0,4620	0,0860	0,0200				-	0,3560		144 (1/10.000); 171,176 (1/1000) và 170,175 (1/1000)		BS KH 2024	Quyết định số 2437/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2024 của UBND huyện Nguyên Bình về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - Kỹ thuật xây dựng công trình Đường GTNT xóm Tân Tiến, xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình. (Nhánh 1: Cốc Cỏ - Nà Sen; Nhánh 2: Đường Thang Đồng - Nà Giòn)	
											Minh Tâm						
66	Đường QL 34 - Lang Môn xóm Lang Môn xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,5100	0,0100	0,5000		0,4800				-	0,0200		105,118,119 (1/1000); 61 (1/10.000)		BS KH 2024	Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 12/4/2024 của UBND xã Minh Tâm về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - Kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Đường QL 34 - Lang Môn, xóm Lang Môn, xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	
											Minh Tâm						

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Năm chuyển tiếp	Căn cứ pháp lý (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,...)	Ghi chú	
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất (ha)											
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Các loại đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ					
67	Đường BTXM Bình Đường - Tổng Sơ xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng. (đoạn sang đồi cỏ Nà Mùng)	1,0000		1,0000					-	1,0000	Phan Thanh	51,63 (1/1000); 01 (1/10,000)		BS KH 2024	Quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2024 của UBND huyện Nguyên Bình về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - Kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Đường BTXM Bình Đường - Tổng Sơ, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng (đoạn sang đồi cỏ Nà Mùng)	
68	Đường GTNT xóm Lang Môn, xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng, Nhánh 1: Nà Mô - Cốc Giàng; Nhánh 2: Đường ngõ xóm Nhà Lài								-					BS KH 2024	Quyết định số 2438/QĐ-UBND ngày 25/7/2024 của UBND huyện Nguyên Bình về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Đường GTNT xóm Lang Môn, xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng, Nhánh 1: Nà Mô - Cốc Giàng; Nhánh 2: Đường ngõ xóm Nhà Lài	
68.1	Nhánh 1: Nà Mô - Cốc Giàng.	0,9120	0,0500	0,8620	0,2400	0,3060			-	0,3160	Minh Tâm	61 (1/10.000); 77,91 (1/1000)		BS KH 2024		
68.2	Nhánh 2: Đường ngõ xóm Nhà Lài	0,2340	0,0980	0,1360		0,0220			0,074	0,0400	Minh Tâm	61 (1/10,000); 103 (1/1000)		BS KH 2024		
69	Đường bê tông xóm Thôm Phiêng (Phiêng Cà cũ), thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,7300		0,7300	0,0800	0,1900			-	0,4600	TT Tĩnh Túc	tờ số: 37 (tỷ lệ 1/1000); 01 (tỷ lệ 1/10.000)		DC KH 2024	Kế hoạch số: 161/KH-UBND ngày 30/7/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 huyện Nguyên Bình; Quyết định số 2382/QĐ-UBND ngày 16/7/2024 của UBND huyện Nguyên Bình về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình Đường bê tông xóm Thôm Phiêng, thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	
70	Đường GTNT xã Tam Kim, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng. (Nhánh 1- Đường Tát Căng - Khuổi Cong, xóm Thượng Thác; Nhánh 2- Đường Nà Múc - Pát Nát, xóm Nà Mạ)	2,40	0,04	2,36	0,07	0,51			-	1,78	Tam Kim	01 (1/10.000); 40,41 (1/1000) và 01 (1/10.000); 18,20 (1/1000)		DC KH 2024	Kế hoạch số: 161/KH-UBND ngày 30/7/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 huyện Nguyên Bình; Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 của UBND huyện Nguyên Bình về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - Kỹ thuật xây dựng công trình Đường GTNT xã Tam Kim, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng (Nhánh 1 đường Tát Căng - Khuổi Cong xóm Thượng Thác; Nhánh 2 – Đường Nà Múc - Pác Nát xóm Nà Mạ)	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Năm chuyển tiếp	Căn cứ pháp lý (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,...)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất (ha)										
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Các loại đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ				
71	Đường giao thông liên kết vùng chuỗi du lịch cộng đồng Nà Mùn, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	4,84	0,27	4,57	0,17	0,59		-	3,81	Phan Thanh	tờ số: 116,125 (tỷ lệ 1/1000); 02 (tỷ lệ 1/10.000)		DC KH 2024	Quyết định số 3351/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND huyện Nguyên Bình về việc phê duyệt bản vẽ thi công – dự toán xây dựng công trình: Đường giao thông liên kết vùng chuỗi du lịch cộng đồng Nà Mùn, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	
I.2	Các công trình chuyển tiếp có điều chỉnh (03 dự án)							-	-						
72	Mở mới đường Nà Coóc - Nà Luyến, xã Hưng Đạo, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,9060	0,0900	0,8160	0,0020		0,3840	-	0,430	Hưng Đạo	tờ số:27,35,36 (1/1.000) 02 (1/10.000)		2024	Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 07/07/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024	Chuyển tiếp có điều chỉnh diện tích
73	Đường tránh chợ Phia Đén từ xóm Pù Vải sang xóm Phia Đén đi trung tâm xã Thành Công.	6,4200	0,0300	6,3900		2,9300		-	3,460	Thành Công	tờ số: 14,29,30,40 (1/1000): 01 (1/10.000)		2023	Quyết định số 3292/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Về việc giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chuyển tiếp có điều chỉnh diện tích
74	Nhà văn hóa xóm Khuổi Pát xã Thịnh Vương, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,0100		0,0100				0,010		Thịnh Vương	tờ số: 02 (1/10.000)		DC KH 2024	Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 22/4/2024 của UBND xã Thịnh Vương về việc phê duyệt đầu tư dự án: công trình Nhà Văn hóa xóm Khuổi Pát, xã Thịnh Vương, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	Điều chỉnh loại đất từ RPH sang RSX
75	Đường BTXN Khuổi Tào - TL216, xóm Đông Bao, xã Hoa Thám, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	0,90	0,13	0,77	0,01	-	-	0,637	0,13	Hoa Thám	Tờ bản đồ số: 01 (tỷ lệ 1/10.000); tờ bản đồ số:67,79 (tỷ lệ 1/1000);		BS2023	1- Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày04/5/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về việc giao vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Trung ương năm 2023 chuẩn bị đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia; 2- Quyết định số 65a/QĐ-UBND ngày 22/6/2023 của Ủy ban nhân dân xã Hoa Thám về việc phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình: Đường BTXM Khuổi Tào - TL216, xóm Đông Bao, xã Hoa Thám, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	Điều chỉnh loại đất từ RPH sang RSX

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Năm chuyển tiếp	Căn cứ pháp lý (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,...)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất (ha)										
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Các loại đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ				
76	Đường BTXN TL201- Khuổi Tào,xóm Đông Bao, xã Hoa Thám, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	0,70	0,05	0,65	-	-	-	0,280	0,37	Hoa Thám	Tờ bản đồ số: 01 (tỷ lệ 1/10.000); tờ bản đồ số:53,54,67 (tỷ lệ 1/1000);		BS2023	1- Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày04/5/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về việc giao vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Trung ương năm 2023 chuẩn bị đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia; 2- Quyết định số 64a/QĐ-UBND ngày 22/6/2023 của Ủy ban nhân dân xã Hoa Thám về việc phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình: Đường BTXM TL201- Khuổi Tào,xóm Đông Bao, xã Hoa Thám, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	Điều chỉnh loại đất từ RPH sang RSX
1.3	Các công trình, dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (36 công trình, dự án)							-							
77	Nhà văn hoá xóm Quang Bình xã Quang Thành, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,0679	0,0221	0,0458					0,0458	Quang Thành			2025	Quyết định số 3428/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về việc Điều chỉnh, bổ sung chi tiết kế hoạch vốn đầu tư năm 2023 nguồn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (lần 6); Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND xã Quang Thành về việc phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình: Nhà văn hóa xóm Quang Bình, Quang Trung, Quang Thượng, Nà Lèng xã Quang Thành huyện Nguyên Bình	
78	Nhà văn hoá xóm Nà Lèng xã Quang Thành, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,0809		0,0809					0,0809	Quang Thành			2025	Quyết định số 3428/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về việc Điều chỉnh, bổ sung chi tiết kế hoạch vốn đầu tư năm 2023 nguồn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (lần 6); Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND xã Quang Thành về việc phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình: Nhà văn hóa xóm Quang Bình, Quang Trung, Quang Thượng, Nà Lèng xã Quang Thành huyện Nguyên Bình	
79	Nhà văn hóa xóm Nậm Sầu, thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,0049		0,0049					0,0049	TT Tĩnh Túc			2025	Quyết định số 4982/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn Ngân sách Trung ương năm 2024 Giao vốn chuẩn bị đầu tư các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia;	
80	Xây dựng nhà máy sơ chế và chế biến được liệu tại xóm Tân Thịnh, xã Vũ Minh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	4,67		4,67	0,08	4,59	-	-	-	Vũ Minh	1,29 (minh Thanh cũ)	2025		Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 10/7/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Năm chuyển tiếp	Căn cứ pháp lý (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư...)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất (ha)										
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Các loại đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ				
81	Mương thủy lợi Nà Van - Thôn Hón, xóm Đoàn Kết, xã Vũ Minh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,09		0,09	0,03	0,03	-	-	0,030	Vũ Minh	Tờ 37; Tờ 1 (minh Thanh cũ)	2025		Quyết định số 4982/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về việc giao kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương năm 2024 giao vốn chuẩn bị đầu tư các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 01/7/2024 của Ủy ban nhân dân xã Vũ Minh về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Mương thủy lợi Nà Van - Thôn Hón, xóm Đoàn Kết, xã Vũ Minh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	
82	Mương thủy lợi xã Quang Thành, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng: (Nhánh 1- mương Pàn Gà, xóm Hồng Quang; Nhánh 2- Mương Cốc Bó - Nà Cháo, xóm Quang Thượng).	0,04		0,04	0,03	-	-	-	0,010	Quang Thành	104,33	2025		Quyết định số 4982/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư nguồn Ngân sách Trung ương năm 2024 Giao vốn chuẩn bị đầu tư các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia;	
83	Mương thủy lợi xã Yên Lạc, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng (Nhánh 1 - Chi Đồi, Tân Pá; Nhánh 2- Ngâm Tổng - Lũng Chang).	0,02		0,02	0,02	-	-	-	-	Yên Lạc	1,10,15,16,55	2025		Quyết định số 4982/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về việc giao kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách Trung ương năm 2024 Giao vốn chuẩn bị đầu tư các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 của Ủy ban nhân dân xã Yên Lạc về việc phê duyệt Hồ sơ xây dựng công trình Mương thủy lợi xã Yên Lạc, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng (Nhánh 1 - Chi Đồi, Tân Pá; Nhánh 2- Ngâm Tổng - Lũng Chang). Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 10/7/2024 của UBND huyện Nguyên Bình Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025	
84	Nước sinh hoạt tập trung Lũng Mươi, xóm Quang thượng, xã Quang Thành, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,01		0,01	-	0,01	-	-	-	Quang Thành	LN 01	2025		Quyết định số 4982/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về việc giao kế hoạch vốn đầu tư nguồn Ngân sách Trung ương năm 2024 Giao vốn chuẩn bị đầu tư các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia;	
85	Mương thoát lũ kết nối với đường nội đồng xóm Giang Sơn, xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng (giai đoạn 2).	0,30		0,30	0,30	-	-	-	-	Minh Tâm	13,22 (Bắc Hợp)	2025		Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 10/7/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Năm chuyển tiếp	Căn cứ pháp lý (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,..)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất (ha)										
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Các loại đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ				
86	Mương thoát lũ kết nối với đường nội đồng xóm Giang Sơn, xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng (giai đoạn 3).	0,26		0,26	0,20	-	-	-	0,060	Minh Tâm	14,15	2025		Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 4/5/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình về việc giao kế hoạch vốn đầu tư nguồn Ngân sách Trung ương năm 2023 chuẩn bị đầu tư các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Quyết định số 90a/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 của Ủy ban nhân dân xã Minh Tâm về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình:Mương thoát lũ kết nối với đường nội đồng xóm Giang Sơn, xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng; Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 10/7/2024 của UBND huyện Nguyên Bình Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025	
87	Đường Phai Khắt - Thôm Hìn, xã Tam Kim, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,18		0,18	-	-	-	-	0,180	Tam Kim	65,77,87	2025		Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 10/7/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025	
88	Đường giao thông nông thôn Tà Cáp xóm Lũng Súng, xã Yên Lạc, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,37		0,37	-	0,37	-	-	-	Ca Thành	DC 2	2025		Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 10/7/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025	
89	Đường giao thông nông thôn Khau Vải, xã Thành Công, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,27		0,27	-	0,27	-	-	-	Thành Công	DC 4	2025		Thông báo số: 143/CSSP-KH ngày 04/5/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Thông báo kết quả lựa chọn các công trình hạ tầng của Tổ chức KOICA để thực hiện Dự án KOICA giai đoạn 2024-2029 tại Cao Bằng.	
90	Đường giao thông nông thôn Nà Vải - Nà Mu, xóm Nà Bàn xã Thành Công, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,24		0,24	-	0,17	-	-	0,072	Thành Công	DC4; DC156	2025		Thông báo số: 143/CSSP-KH ngày 04/5/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Thông báo kết quả lựa chọn các công trình hạ tầng của Tổ chức KOICA để thực hiện Dự án KOICA giai đoạn 2024-2029 tại Cao Bằng.	
91	Đường Thành Công - Hưng Đạo, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,22		0,22	0,01	-	-	-	0,210	Hưng Đạo	tờ số: 76 (tỷ lệ 1/1000); 02 (tỷ lệ 1/10.000)	2025		Quyết định số 2860/QĐ-UBND ngày 25/9/2023 của UBND huyện Nguyên Bình về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng Công trình: Đường Thành Công - Hưng Đạo huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng; Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 10/7/2024 của UBND huyện Nguyên Bình Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025	
92	Đường Vạ Phá, xã Tam Kim, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng sang Thượng Ân, Ngần Sơn, tỉnh Bắc Kạn.	0,31		0,31	0,02	0,26	-	-	0,030	Tam Kim	dc3,dc117,dc118	2025		Quyết định số 4982/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư nguồn Ngân sách Trung ương năm 2024 Giao vốn chuẩn bị đầu tư các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia;	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Năm chuyển tiếp	Căn cứ pháp lý (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,..)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất (ha)										
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Các loại đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ				
93	Đường Phình Địa - Nà Mầu, xóm Lang Môn, xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,02		0,02	-	0,02	-	-	-	Minh Tâm	17,18,31	2025		Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 10/7/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025	
94	Đường giao thông thị trấn Nước Hai (Hòa An) - Nà Bao (Nguyên Bình)	19,44	4,44	15,01	1,87	6,79	-	-	6,350	Minh Tâm	LN 01,19,25,26,29,30,31, 32,33,35,36,37,40,44, 46,47,50,51 (Minh Tâm) và LN 1,2 (Lang Môn)	2025		Quyết định số 1768/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về Giao chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2024.	
95	Đường Đông Bao - Khuổi Tác, xã Hoa Thám, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,13		0,13	-	-	-	0,110	0,020	Hoa Thám		2025		Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 10/7/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025	
96	Đường Khuổi Hấu - Lũng Mú - Cốc Môn, xã Mai Long, huyện Nguyên Bình (Giai đoạn 3).	0,32		0,32	-	0,20	-	-	0,120	Mai Long	LN 01; 11	2025		Quyết định số 4982/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư nguồn Ngân sách Trung ương năm 2024 Giao vốn chuẩn bị đầu tư các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia;	
97	Đường và cầu vào khu nhà máy sơ chế và chế biến dược liệu tại xóm Tân Thịnh, xã Vũ Minh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,06		0,06	0,01	-	-	-	0,050	Vũ Minh	18,29 (minh Thanh cũ)	2025		Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 10/7/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025	
98	Đường Khuổi Pát – Khuổi Địa – Khuổi Đeng, xã Thịnh Vượng, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng (giai đoạn 2).	0,90		0,90	-	-	-	0,900	-	Thịnh Vượng	Tờ 02	2025		Quyết định số 4982/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư nguồn Ngân sách Trung ương năm 2024 Giao vốn chuẩn bị đầu tư các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 1375/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 của UBND huyện Nguyên Bình Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Đường Khuổi Pát – Khuổi Địa – Khuổi Đeng, xã Thịnh Vượng, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng;	
99	BTXM đường Tổng Ngà - Lũng Nọi, xã Thề Dục, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng (đoạn tiếp).	0,14		0,14	-	0,12	-	-	0,020	Thề Dục		2025		Quyết định số 4982/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư nguồn Ngân sách Trung ương năm 2024 Giao vốn chuẩn bị đầu tư các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 123/QĐ-UBND xã ngày 31/5/2024 của UBND xã Thề Dục Phê duyệt đầu tư dự án công trình: BTXM đường Tổng Ngà - Lũng Nọi xã Thề Dục, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng (đoạn tiếp);	
1															

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Năm chuyển tiếp	Căn cứ pháp lý (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,...)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất (ha)										
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Các loại đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ				
100	Bê tông xi măng đường Rõong Nà Nam - khu Phía Nội, xóm Lũng Nội xã Thê Dục, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,07		0,07	-	0,01	-	0,060	-	Thê Dục	1	2025		Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 10/7/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Nguyên Bình Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025	
101	Mở mới đường nông thôn Bản Chiếu - Lũng Chủ, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	0,25		0,25	-	0,25	-	-	-	Phan Thanh	4	2025		Thông báo số: 143/CSSP-KH ngày 04/5/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Thông báo kết quả lựa chọn các công trình hạ tầng của Tổ chức KOICA để thực hiện Dự án KOICA giai đoạn 2024-2029 tại Cao Bằng.	
102	Xây dựng, cải tạo, CQT, nâng cao ĐTCCCD, giảm TTĐN lưới điện khu vực huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng											2025		Quyết định số 1232/QĐ-EVNNPC ngày 04/7/2024 của Tổng công ty điện lực Miền Bắc về việc duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD năm 2025 cho Công ty điện lực Cao Bằng; Quyết định số 1455/QĐ-PCCB ngày 27/9/2024 của Công ty điện lực Cao Bằng về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng, cải tạo, CQT, nâng cao ĐTCCCD, giảm TTĐn lưới điện khu vực huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng năm 2025	
102.1	Nhánh rẽ TBA Nguyên Bình 7 và Nhánh rẽ TBA Nguyên Bình 8	0,0060		0,0060	0,0013				0,0047	TT Nguyên Bình	tờ số: 27 (1/1000); 67, 76,83 (1/500)	2025			
102.2	Nhánh rẽ TBA Nà Ca và Nhánh rẽ TBA Nà Po	0,0084		0,0084	0,0024	0,0032			0,0028	Mình Tâm	tờ số 40,85,86 (1/1000); 61(1/10.000)	2025			
II	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất														
103	Khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Trung Làng xã Thái học (nay là xã Vũ Minh), huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	2,20		2,20		2,20	-	-	-	Vũ Minh	tờ BĐ số 1 tỷ lệ 1/10,000; BĐ số 78 - xã Thái Học (nay là xã Vũ Minh)		2023	Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng Quyết định chủ trương đầu tư; Giấy phép số 2458/GP-UBND ngày 26/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp phép 'khai thác chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đất Trung Làng, xã Thái Học (nay là xã Vũ Minh), huyện Nguyên Bình	
III	Các khu đất đấu giá quyền sử dụng đất; bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất														
104	Giao đất ở đô thị tại thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.	0,11		0,11	-	-	-	-	0,110	TT Tĩnh Túc	67, 73		2023	Ủy ban nhân dân thị trấn Tĩnh Túc đăng ký	
105	Đấu giá UBND thị trấn Nguyên Bình (Trụ sở cũ)	0,06		0,06	-	-	-	-	0,060	TT Nguyên Bình	79	2025		Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng Bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với trụ sở làm việc (cũ) Ủy ban nhân dân thị trấn Nguyên Bình, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	
IV	Công trình, dự án giao đất, thuê đất thực hiện trong năm kế hoạch														
															

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Vị trí, địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Năm chuyển tiếp	Căn cứ pháp lý (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,..)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất (ha)									
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Các loại đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)				
V	Công trình, dự án không phải bồi thường GPMB (do nhân dân hiến đất) và công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất													
														

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ KẾT HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN NGUYỄN BÌNH - TỈNH CAO BẰNG

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]